KSB
BIMICO

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
Tel: 0650.3822602 - Fax: 0650.3823922
Mã số thuế : **3700148825**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2013

1- Bảng cân đối kế toán	(Mẫu số B01a - DN)
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(Mẫu số B02a - DN)
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số B03a - DN)
4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số B09a - DN)

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế : 3700148825

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**232.865.012.944**	**252.824.710.857**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**83.664.567.396**	**89.690.721.507**
1.Tiền	111		29.778.160.021	16.638.155.007
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.886.407.375	73.052.566.500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**102.806.718.264**	**125.689.443.851**
1. Phải thu khách hàng	131		102.027.917.784	128.181.120.181
2. Trả trước cho người bán	132		3.893.565.396	2.815.371.018
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.118.701.889	495.859.487
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6.233.466.805)	(5.802.906.835)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**41.151.120.966**	**33.306.547.290**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	41.151.120.966	33.306.547.290
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.242.606.318**	**4.137.998.209**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.567.635.876	3.214.587.585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		372.831.432	300.445.606
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		63.861.809
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.302.139.010	559.103.209
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**457.469.524.837**	**437.940.176.128**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**212.195.479.307**	**204.045.876.020**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	**152.110.626.139**	**99.331.836.993**
- Nguyên giá	222		284.126.996.584	205.699.832.816
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(132.016.370.445)	(106.367.995.823)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**1.142.955.231**	**1.247.912.372**
- Nguyên giá	228		2.011.001.600	2.116.596.200
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(868.046.369)	(868.683.828)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	**58.941.897.937**	**103.466.126.655**
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**158.137.919.587**	**162.004.200.991**
- Nguyên giá	241		177.250.751.137	177.250.751.137
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(19.112.831.550)	(15.246.550.146)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**87.136.125.943**	**71.890.099.117**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	79.158.583.323	66.293.421.100
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.868.089.624	2.072.182.256
'3. Tài sản dài hạn khác	268		5.109.452.996	3.524.495.761
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**690.334.537.781**	**690.764.886.985**

NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**233.127.472.863**	**243.808.619.085**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**51.526.194.225**	**81.178.534.613**
2. Phải trả người bán	312		14.911.581.546	11.933.705.271
3. Người mua trả tiền trước	313		6.537.240.265	31.563.280.695
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.112.321.856	3.175.799.745
5. Phải trả người lao động	315		4.461.014.779	11.882.853.856
6. Chi phí phải trả	316	V.17	395.748.091	3.293.184.746
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	8.997.997.549	3.755.883.510
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.110.290.139	15.573.826.790
II. Nợ dài hạn	**330**		**181.601.278.638**	**162.630.084.472**
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		23.889.375.096	19.650.354.994
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		157.711.903.542	142.979.729.478
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**457.207.064.918**	**446.956.267.900**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**457.207.064.918**	**446.956.267.900**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.000.000.000	37.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		164.126.750.031	131.678.773.009
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.626.926.885	24.481.753.296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.453.388.002	73.795.741.595
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**690.334.537.781**	**690.764.886.985**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ		2.768.424,81	2.801.823,71
- Euro		7,22	7,22

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Tâm	Lục Thanh Sang	Trần Đình Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Mã số thuế : 3700148825

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	156.393.985.903	153.294.724.946	538.559.978.005	569.617.654.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.330.545	0	28.330.545	0
- Hàng bán bị trả lại			*28.330.545*	*0*	*28.330.545*	*0*
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	156.365.655.358	153.294.724.946	538.531.647.460	569.617.654.404
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	102.667.863.777	105.913.438.187	346.481.344.898	374.930.089.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.697.791.581	47.381.286.759	192.050.302.562	194.687.564.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	148.940.821	654.168.886	1.904.891.983	4.490.692.875
7. Chi phí tài chính	22		0	1.546.413.192	2.408.775.850	1.608.450.167
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		16.307.512.719	15.407.874.274	52.374.004.007	48.299.150.823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.986.739.265	6.727.982.911	29.163.655.748	29.210.294.674
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		30.552.480.418	24.353.185.268	110.008.758.940	120.060.362.079
11. Thu nhập khác	31		2.950.127.217	1.102.695.656	7.688.087.288	4.432.294.778
12. Chi phí khác	32		1.147.462.135	857.805.593	5.187.568.649	3.309.017.424
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.802.665.082	244.890.063	2.500.518.639	1.123.277.354
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.355.145.500	24.598.075.331	112.509.277.579	121.183.639.433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8.719.953.624	7.484.053.589	29.583.867.163	32.340.992.366
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(391.374.277)	(999.647.127)	(795.907.368)	(1.538.312.193)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24.026.566.153	18.113.668.869	83.721.317.784	90.380.959.260
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.34	1.313	951	4.552	5.552

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Tâm	Lục Thanh Sang	Trần Đình Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Mã số thuế : 3700148825

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		502.138.191.456	519.053.331.558
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(323.879.789.196)	(354.934.656.442)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.914.451.299)	(36.735.137.400)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(27.114.149.555)	(30.617.387.244)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		44.006.718.513	81.893.602.607
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(84.124.931.501)	(124.624.892.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**73.111.588.418**	**54.034.861.036**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(21.966.117.391)	(19.875.666.283)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		508.674.999	426.887.599
7. Tiền thu lãi cho tiền gửi	27		909.391.768	3.357.523.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(20.548.050.624)**	**(16.091.255.594)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(59.400.000.000)	(52.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(59.400.000.000)**	**(52.200.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)	**50**		**(6.836.462.206)**	**(14.256.394.558)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**89.690.721.507**	**103.947.106.520**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		810.308.095	9.545
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	**70**	VII.34	**83.664.567.396**	**89.690.721.507**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Tâm	Lục Thanh Sang	Trần Đình Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "BIMICO") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế điều chỉnh số 3700148825 ngày 09/03/2012, Công ty tăng vốn điều lệ lên 180.000.000.000 đồng , trong đó Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) sở hữu 50,05% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 49,95% vốn điều lệ còn lại.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số CBCNV Công Ty tại ngày 31/12/2013 là 513 người

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006 - QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Chứng từ ghi sổ)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và từ ngày 10/6/2013 theo Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/04/2013.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính : đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	814.603.091	461.491.000
- Tiền gửi ngân hàng	28.963.556.930	16.176.664.007
- Các khoản tương đương tiền	53.886.407.375	73.052.566.500
Cộng	**83.664.567.396**	**89.690.721.507**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
- Phải thu khác:	3.118.701.889	495.859.487
Cộng	**3.118.701.889**	**495.859.487**

04- Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	10.192.422.159	5.344.110.082
- Công cụ, dụng cụ	441.168.091	227.096.439
- Chi phí SX, KD dở dang	208.971.978	272.108.879
- Thành phẩm	30.293.178.935	27.463.201.890
- Hàng hóa	15.379.803	30.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**41.151.120.966**	**33.306.547.290**

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT nộp thừa		63.861.809
- Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng		**63.861.809**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**56.497.016.483**	**102.783.841.894**	**42.908.367.345**	**3.510.607.094**	**205.699.832.816**
- Mua trong năm	3.059.373.600	16.099.680.155	1.177.272.727	27.254.546	20.363.581.028
- Đầu tư XDCB hoàn thành	35.977.617.506	25.270.702.540	1.602.536.363		62.850.856.409
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.066.821.946)	(1.494.392.645)	(650.500.336)	(311.642.400)	(3.523.357.327)
- Giảm khác	(89.738.657)	(288.377.473)	(43.272.727)	(842.527.485)	(1.263.916.342)
Số dư cuối kỳ	**94.377.446.986**	**142.371.454.471**	**44.994.403.372**	**2.383.691.755**	**284.126.996.584**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**24.956.762.301**	**53.345.868.301**	**26.000.392.747**	**2.064.972.474**	**106.367.995.823**
- Khấu hao trong năm	7.517.342.045	14.449.375.373	6.583.461.256	290.596.777	28.840.775.451
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.012.538.911)	(156.337.645)	(650.500.336)	(249.541.000)	(2.068.917.892)
- Giảm khác	(99.546.844)	(231.153.269)	(34.377.327)	(758.405.497)	(1.123.482.937)
Số dư cuối kỳ	**31.362.018.591**	**67.407.752.760**	**31.898.976.340**	**1.347.622.754**	**132.016.370.445**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	**31.540.254.182**	**49.437.973.593**	**16.907.974.598**	**1.445.634.620**	**99.331.836.993**
- Tại ngày cuối kỳ	**63.015.428.395**	**74.963.701.711**	**13.095.427.032**	**1.036.069.001**	**152.110.626.139**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.414.083.371 đồng*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**1.807.721.600**	**308.874.600**	**2.116.596.200**
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác		105.594.600	**105.594.600**
Số dư cuối kỳ	**1.807.721.600**	**203.280.000**	**2.011.001.600**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**601.550.372**	**267.133.456**	**868.683.828**
- Khấu hao trong năm	75.477.147	29.479.994	**104.957.141**
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác		105.594.600	**105.594.600**
Số dư cuối kỳ	**677.027.519**	**191.018.850**	**868.046.369**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	**1.206.171.228**	**41.741.144**	**1.247.912.372**
- Tại ngày cuối kỳ	**1.130.694.081**	**12.261.150**	**1.142.955.231**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.200.000 đồng*

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m2 tại Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở Địa chính và Nhà đất Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2013	01/01/2013
- Tổng chi phí XDCB dở dang	**58.941.897.937**	**103.466.126.655**
Trong đó : Những công trình lớn:		
+ Chi phí đền bù + XDCB KCN Đất Cuốc	53.535.705.062	47.486.263.196
+ Nhà máy bê tông		32.551.903.123
+ Mỏ đá Tân Mỹ	645.877.769	11.307.157.703
+ Mỏ đá Phước Vĩnh		2.373.950.000
+ XDCB khác	4.760.315.106	9.746.852.633

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng, giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**177.250.751.137**		**177.250.751.137**
Giá trị hao mòn	**15.246.550.146**	**3.866.281.404**	**19.112.831.550**
Giá trị còn lại	**162.004.200.991**		**158.137.919.587**

14- Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
- Chi phí trả trước dài hạn (Tiền đền bù đất đai,...)	79.158.583.323	66.293.421.100
Cộng	**79.158.583.323**	**66.293.421.100**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng	1.050.678.423	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.719.953.624	2.250.236.016
- Thuế thu nhập cá nhân	350.321.668	355.957.331
- Thuế tài nguyên	816.459.831	390.267.268
- Các khoản phí,lệ phí và các khoản phải nộp khác		
+ Phí bảo vệ môi trường	174.908.310	179.339.130
Cộng	**7.112.321.856**	**3.175.799.745**

17- Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
- Chi phí phải trả khác	395.748.091	3.293.184.746
Cộng	**395.748.091**	**3.293.184.746**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
- Kinh phí công đoàn	874.587.480	996.953.871
- Bảo hiểm xã hội		330.878.341
- Bảo hiểm y tế		109.811.642
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.478.000	108.478.000
- Cổ tức phải trả		
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động		
- Các khoản phải trả khác	8.014.932.069	2.184.706.925
- Bảo hiểm thất nghiệp		25.054.731
Cộng	**8.997.997.549**	**3.755.883.510**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Vay và nợ dài hạn

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2013	01/01/2013
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.868.089.624	2.072.182.256
Cộng	**2.868.089.624**	**2.072.182.256**

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**107.000.000.000**	**37.000.000.000**		**160.236.640.656**	**20.075.967.659**		**99.925.444.101**	**424.238.052.416**
- Tăng vốn trong năm nay	73.000.000.000							73.000.000.000
- Lãi trong năm nay							90.380.959.260	90.380.959.260
- Phân phối các quỹ				4.442.132.353	4.442.132.353		(24.310.661.766)	(15.426.397.060)
- Tăng khác								
- Giảm khác					(36.346.716)			(36.346.716)
- Chia cổ tức							(52.200.000.000)	(52.200.000.000)
- Cổ tức công bố								
- Chi tiêu theo qui định								
- Kết chuyển nguồn				(33.000.000.000)			(40.000.000.000)	(73.000.000.000)
Số dư cuối năm trước								
Số dư đầu năm nay	**180.000.000.000**	**37.000.000.000**		**131.678.773.009**	**24.481.753.296**		**73.795.741.595**	**446.956.267.900**
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong kỳ này							83.721.317.784	83.721.317.784
- Phân phối các quỹ				4.145.173.589	4.145.173.589		(22.360.867.944)	(14.070.520.766)
- Tăng khác								
- Giảm khác								
- Chia cổ tức							(59.400.000.000)	(59.400.000.000)
- Cổ tức công bố								
- Chi tiêu theo qui định								
- Kết chuyển nguồn				28.302.803.433			(28.302.803.433)	
Số dư cuối kỳ	**180.000.000.000**	**37.000.000.000**		**164.126.750.031**	**28.626.926.885**		**47.453.388.002**	**457.207.064.918**

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	31/12/2013	01/01/2013
- Vốn góp của các cổ đông	180.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	**180.000.000.000**	**180.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**180.000.000.000**	**180.000.000.000**
+ Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	180.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**59.400.000.000**	**52.200.000.000**
- Vốn khác của chủ sở hữu		

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**18.000.000**	**18.000.000**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**18.000.000**	**18.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	**18.000.000**	**18.000.000**
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18.000.000**	**18.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	**8.991.498**	**8.991.498**
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ	**9.008.502**	**9.008.502**
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*	***10.000***	***10.000***

e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	**164.126.750.031**	**131.678.773.009**
- Quỹ dự phòng tài chính	**28.626.926.885**	**24.481.753.296**
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử sụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	**47.453.388.002**	**73.795.741.595**

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Q4 - 2013	Q4 - 2012
25 – Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**156.393.985.903**	**153.294.724.946**
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	143.766.065.366	147.074.537.189
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.627.920.537	6.220.187.757
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Hàng bán bị trả lại	28.330.545	
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**156.365.655.358**	**153.294.724.946**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	143.766.065.366	147.074.537.189
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.627.920.537	6.220.187.757

28 – Giá vốn hàng bán	Q4 - 2013	Q4 - 2012
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	96.886.841.842	103.145.705.422
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.781.021.935	2.767.732.765
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**102.667.863.777**	**105.913.438.187**

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Q4 - 2013	Q4 - 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.478.739	654.168.886
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(7.537.918)	
Cộng	**148.940.821**	**654.168.886**

30- Chi phí tài chính	Q4 - 2013	Q4 - 2012
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		1.546.413.192
Cộng		**1.546.413.192**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Q4 - 2013	Q4 - 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.719.953.624	7.484.053.589
Cộng	**8.719.953.624**	**7.484.053.589**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Q4 - 2013	Q4 - 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(391.374.277)	(999.647.127)
	(391.374.277)	**(999.647.127)**

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q4 - 2013	Q4 - 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.197.008.544	17.171.597.844
- Chi phí nhân công	12.279.975.190	17.741.013.016
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.847.217.338	6.700.775.140
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.908.393.579	70.106.123.099
- Chi phí khác bằng tiền	16.560.851.068	21.446.659.347
Cộng	**121.793.445.719**	**133.166.168.446**

34 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Q4 - 2013	Q4 - 2012
Lợi nhuận sau thuế	24.026.566.153	18.113.668.869
Cộng : - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Trừ/Cộng :- Thu nhập/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(391.374.277)	(999.647.127)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**23.635.191.876**	**17.114.021.742**
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.313**	**951**

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: .....)

35 – Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

36 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	Q4 - 2013	Q4 - 2012
Số thành viên	6	5
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	529.776.000	879.891.000

37 - Thuyết minh biến động kết quả kinh doanh Quý 3/2013 so với Quý 3/2012 :

	So sánh %	Q4 - 2013	Q4 - 2012
Doanh thu	102,85%	159.464.723.396	155.051.589.488
Chi Phí	97,44%	127.109.577.896	130.453.514.157
Lợi nhuận sau thuế	132,64%	24.026.566.153	18.113.668.869

Nguyên nhân :

- Quý IV năm 2013, Khu công nghiệp Đất Cuốc có 03 công ty thuê đất thuộc ngành công nghiệp gây ô nhiễm (phải thu hồi giấy phép) đã chuyển ngành nghề kinh doanh mới và được cấp phép hoạt động lại nên doanh thu dịch vụ KCN tăng 7,5 tỷ đồng , lợi nhuận tăng tương ứng.

- Cuối năm, nhu cầu vật liệu xây dựng tăng làm doanh thu tăng .

VIII- Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 - Thông tin về các bên có liên quan.

4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

5 - Thông tin về hoạt động liên tục.

6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Tâm	Lục Thanh Sang	Trần Đình Hải